

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	72,818,424,498	230,093,110,337	116,373,088,361	230,093,110,337
Các khoản giảm trừ	02		19,199,789	33,577,122	19,199,789	33,577,122
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		72,799,224,709	230,059,533,215	116,353,888,572	230,059,533,215
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	60,118,391,836	212,033,866,706	103,673,055,699	212,033,866,706
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12,680,832,873	18,025,666,509	12,680,832,873	18,025,666,509
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,262,641,452	2,612,460,280	2,262,641,452	2,612,460,280
Chi phí tài chính	22	VI.28	5,622,532,636	13,198,793,409	5,622,532,636	13,198,793,409
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,428,277,097	12,710,181,552	5,428,277,097	12,710,181,552
Chi phí bán hàng	24		2,357,943,650	2,214,340,412	2,357,943,650	2,214,340,412
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,298,214,601	7,757,476,788	5,298,214,601	7,757,476,788
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		1,664,783,438	(2,532,483,820)	1,664,783,438	(2,532,483,820)
1. Thu nhập khác	31		681,856,030	639,361,899	1,054,091,834	639,361,899
2. Chi phí khác	32		152,066,865	209,915,675	524,302,669	209,915,675
3. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		529,789,165	429,446,224	529,789,165	429,446,224
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,194,572,603	(2,103,037,596)	2,194,572,603	(2,103,037,596)
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	302,248,342	257,924,071	302,248,342	257,924,071
6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1,892,324,261	(2,360,961,667)	1,892,324,261	(2,360,961,667)
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		74	(93)	74	(93)

Người lập


 Lý Thị Ngọc Châu

Kế toán trưởng


 Bùi Văn Thủy

Ngày 06 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc



Võ Nguyên Khôi